

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2020/DS-PT

Ngày 02/7/2020

V/v Tranh chấp QSD đất
và yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Trương Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Vào ngày 02 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Hữu H2, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sư Phan Duy V – Công ty luật TNHH T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Nguyễn Ngọc H1, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp M, xã M1, huyện T, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sư V Thị Băng G – Văn phòng luật sư Băng G, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Huỳnh Văn L, sinh năm: 1962.

3.2. Huỳnh Thị Ngọc H3, sinh năm: 1989.

3.3. Huỳnh Ngọc H4, sinh năm: 1990.

3.4. Huỳnh Ngọc H5, sinh năm: 1994.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp.

3.5. Ủy ban nhân dân T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Minh D; Chức vụ: Chủ tịch UBND Huyện.

Địa chỉ trụ sở: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Ngọc H.

Ông H2, bà H1. Luật sư V, Luật sư G có mặt; các đương sự còn lại có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu H2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha tên Nguyễn Hữu T (Sáu T), do nhà nước trang trải đất rồi cấp cho hộ ông Võ Văn S (thường gọi Sáu C), sau khi có chủ trương trả lại đất thì bà L là vợ ông SC trả đất cho cụ T, cụ T cho phần đất này bà H vào năm 1991, diện tích 10.000m² nên bà H trả hoa lợi cho chị V (con bà L và ông SC) là 200 gạ lúa, vị trí đất từ kênh thủy lợi trở vô giáp đất lúa anh D, nhưng bà H không canh tác mà cho em tên Nguyễn Hữu H2 mượn đất canh tác, có khi ông H2 cho tiền hoặc đóng lúa cho bà để sử dụng, do chị em ruột nên không làm hợp đồng và chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2016, bà H1 đã giành phần đất này và không cho ông H2 canh tác nữa và được biết bà H1 đã đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao trùm luôn hai thửa đất của bà.

Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ bà H1 trả lại diện tích đất thửa 1027, diện tích đo đạc thực tế 7.516,6m² và thửa đất 1034, diện tích đo đạc thực tế 2.710,5m² cùng tờ bản đồ số 09, thuộc xã Mỹ Quý và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 26/02/1994 thuộc thửa 1027 và thửa 1034, tờ bản đồ số 09 do bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1 trình bày:

Nguồn gốc đất của cha là cụ Nguyễn Hữu T (Sáu T), trang trải đất cấp cho hộ ông Võ Văn S (Sáu C), diện tích 22.000m², năm 1990- 1991 chủ trương Nhà nước trả lại đất nhưng trả lại không hết diện tích đất của cụ T nên cụ T không nhận đất mà khiếu nại và không đồng ý trả hoa lợi thành quả lao động nên chính quyền địa phương vận động bà nhận đất và trả hoa lợi nên bà trả cho bà L (vợ ông SC) 400 gạ lúa khoảng năm 1992, năm 1992 ông SC chết.

Vị trí đất diện tích 22.000m² từ kênh kiến thiết (còn gọi kênh 256) trở vô giáp đất anh D, trong đó diện tích đất 12.000m² vị trí từ kênh kiến thiết (kênh 256) trở vô kênh thủy lợi là cụ T cho bà, còn lại 10.000m² từ kênh thủy lợi trở vô giáp đất anh D thì nhà nước trang trải cấp cho bà, nhưng đất bà cho bà H mượn canh tác năm 1991- 1992, năm 1993 bà cho ông H2 mượn canh tác đến vụ lúa đông xuân năm 2016 thì bà đòi lại thì ông H2 xin canh tác thêm vụ 2 năm 2016, nhưng ông H2 không trả đất nên bà yêu cầu Ủy ban xã Mỹ Quý giải quyết nhưng ông H2 cũng không trả đất nên bà vào lấy đất sử dụng từ vụ 3 năm 2016 đến nay.

Năm 1994, bà đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay, bà H yêu cầu trả đất và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không đồng ý. Vì bà không có bao chiếm đất và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn L, chị Huỳnh Thị Ngọc H3, anh Huỳnh Ngọc H4, anh Huỳnh Ngọc H5 trình bày:

Thống nhất như nội dung trình bày của bà H1 và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Ý kiến trình bày của đại diện UBND huyện T: UBND huyện T sẽ thi hành theo bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc H về việc yêu cầu hộ bà Nguyễn Ngọc H1 trả lại đất theo đo đạc thực tế diện tích 7.516,6m² thửa 1027 và diện tích 2.710,5m² thuộc thửa 1034, tờ bản đồ số 09, xã Mỹ Quý và yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1027 và thửa 1034, tờ bản đồ số 09 do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận ngày 26/02/1994 và cấp đổi lại ngày 06/10/2004.

[2] Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà H tiền tạm ứng án phí 13.236.000 đồng theo biên lai số 09912 ngày 24/02/2017 và 392.000 đồng theo biên lai số 01709 ngày 08/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

[3] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, bà H tự nguyện nộp (đã nộp đủ).

- Ngày 13/6/2019 ông Nguyễn Hữu H2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười

- Tại phiên tòa ông H2 phát biểu: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa bà H1 phát biểu: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư Phan Duy V phát biểu:

+ Nguyên đơn kiện đòi đất Thừa số 1027 và Thừa số 1034 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất do bà H1 đứng tên.

+ Nguồn gốc đất của cụ T do Nhà nước trang trải ruộng đất cho hộ ông SC và sau đó Nhà nước có quy định trả đất cho chủ cũ nên cụ T có cho bà H và bà H1 trả thành quả để nhận đất.

+ Phần đất tranh chấp bà H sử dụng 03 năm, sau đó giao cho ông H2 sử dụng từ năm 1991 đến năm 2016.

+ Bị đơn được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1994 hoàn toàn không đúng quy định của Luật đất đai năm 1993 bởi vì bà H là người sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 mà ngược lại cấp đất cho người không sử dụng là bà H1. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật đất đai.

+ Người làm chứng bà H, ông V, ông Q, ông B và biên bản họp gia tộc nêu nguồn gốc đất do tập đoàn quản lý trả lại cho cụ T.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ và chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm.

- Luật sư Võ Thị Băng G phát biểu:

+ Phần đất tranh chấp Thừa số 1027 và Thừa số 1034 do bà H1 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

+ Nguồn gốc đất là của cụ T và cụ L1, đất được đưa vào tập đoàn 32 và tập đoàn 23. Đất ở tập đoàn 32 đã trả lại cho cụ T 34.000m², đất ở tập đoàn 23 cấp cho các hộ bà R, ông T1, ông S theo lời khai của những người làm chứng ông P, ông Th, ông Huỳnh M. Cụ T thì có văn bản ý kiến là nhận đất nhưng không trả thành quả lao động nên không giải quyết được. Sau đó bà H1 có đơn xin nhận đất và trả thành quả lao động cho vợ ông Snên được nhận đất. Có giải quyết của Đoàn giải quyết ruộng đất của ấp. Năm 1994 bà H1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

+ Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/4/2017 ông H2 khai là biết phần đất này chị H1 trả hoa lợi.

+ Bà Vkhai và lời xác nhận của bà V thì không đồng nhất với nhau.

+ Các nhân chứng đã khai ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm không có gì khác nhau.

+ Bên nguyên đơn không cung cấp chứng cứ gì mới.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Luật sư, của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà H yêu cầu hộ bà H1 trả lại diện tích đất 10.227,1m² và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H1 đứng tên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông H2 cho rằng bà H trực tiếp đong lúa hoa lợi cho chị V (con ông SC) 200 gia lúa, có xác nhận của chị V, không yêu cầu Tòa án xem xét chị V trả lại 200 gia lúa đã nhận của bà H. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: chị V là con của ông SC, thời điểm năm 1990, 1991 ông SC đã chết, bà L là vợ ông SC là người đại diện hộ của ông SC đứng ra thỏa thuận nhận hoa lợi, chị V không được cấp đất nên chị V không có quyền đứng ra thỏa thuận nhận hoa lợi.

Ông H2 thừa nhận việc bà H1 đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không biết, nhưng sau này mới biết nhưng không khiếu nại, vì cụ T nói ai đứng tên cũng được, nếu đòi được đất của ông T1, bà R thì cho đất này bà H1 luôn, nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh cụ T nói đất này cho hai đứa con gái là Huệ và Hoàng nên không có cơ sở chấp nhận.

Bà H1 cho rằng: Ngày 02 tháng 5 năm 1991, bà H1 tách hộ khẩu từ cụ T nên được Đoàn giải quyết ruộng đất của Ấp xem xét cấp 06 công theo Biên bản ngày 04/5/1991 và bà H1 đứng ra thỏa thuận trả hoa lợi cho hộ B (hộ ông SC) diện tích còn lại nên bà H1 trả thành quả cho bà L(vợ ông SC), đong lúa cho bà L 400 gia nhưng bà L đã chết nên không thu thập được chứng cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ T là cha của bà H, bà H1 và ông H2, cụ T có diện tích thuộc tập đoàn 32 và tập đoàn 23 thuộc xã Mỹ Quý, khoảng năm 1985, 1986 đất cụ T ở tập đoàn 32 trang trải một phần, còn đất ở tập đoàn 23 diện tích hơn 60.000m² trang trải (cấp) lại cho 03 hộ: Hộ Võ Văn T1, hộ Võ Thị R, hộ Võ Văn S (Sáu C), trong đó hộ ông S diện tích hơn 22.000m², có vị trí một đầu tiếp giáp kênh 256, một đầu tiếp giáp đất anh D, một bên tiếp giáp đất anh S1, một bên tiếp giáp đất ông T1

Sau khi có chủ trương trả lại đất (khoảng năm 1990, 1991) cho chủ cũ thì đất của cụ T ở tập đoàn 32 được cấp lại đủ định suất trên nhân khẩu nên đất của cụ T ở tập đoàn 23 đã cấp cho 03 hộ ông T1, bà R, ông S thì không phải trả lại cho cụ T. Nhưng do hộ ông S (Sáu C) tự nguyện trả lại đất cho chủ cũ là cụ T với điều kiện cụ T phải trả hoa lợi thành quả cho hộ ông S nhưng cụ T không đồng ý thỏa thuận trả hoa lợi thành quả lao động với hộ ông S(theo mảnh giấy viết tay của cụ T gửi cho Đoàn giải quyết ruộng đất có nội dung “... **tôi không bằng lòng qua lợi ruộng đất, tôi cũng không trả công mặt bằng ...một lòng**

không thay đổi”), mà cụ T có đơn khiếu nại yêu cầu được nhận lại hết diện tích đất ở tập đoàn 23, nhưng không được cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Từ đó cho thấy đất của cụ T ở tập đoàn 23 không được nhận lại, nhưng hộ ông Sừ nguyện trả lại để trở về nhận lại đất cũ của ông trước đây, nhưng cụ T không đồng ý trả hoa lợi nên chính quyền địa phương xem xét cấp cho bà H1 do bà H1 thỏa thuận trả hoa lợi cho hộ ông S nên từ năm 1991 đến vụ lúa hè thu năm 2016 không có ai tranh chấp và bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 1034, 1027, 1011, 1004, 1005, tổng diện tích 22.329m² vào năm 1994. Ngày 06/10/2004, Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H1 các thửa 1034, 1027, 1011, 1004, 1005 cùng sổ tờ bản đồ 09, có vị trí một đầu giáp kênh 256, một đầu giáp đất anh D, một bên giáp đất anh S, một bên giáp đất ông T1 và giáp đất anh D.

Khi Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa Nguyễn Hữu T với ông Võ Văn T1 và bà Võ Thị R thì ông H2 là người đại diện ủy quyền của cụ T có đơn khiếu nại ghi đất tranh chấp nam giáp H6 và Biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2001 ông H2 cũng trình bày vị trí đất tranh chấp nam giáp đất bà Nguyễn Thị H6.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không có chứng cứ gì để chứng minh đất tranh chấp là cụ T cho bà H nên việc bà H cho rằng được cụ T cho đất nhưng cho ông H2 mượn đất canh tác đến vụ 3 năm 2016, bà H1 bao chiếm đất là không có căn cứ.

Phần đất tranh chấp hiện nay do bà H1 quản lý sử dụng nên không xem xét buộc thực hiện nghĩa vụ giao đất.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H và bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 34, Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc H về việc yêu cầu hộ bà Nguyễn Ngọc H1 trả lại đất theo đo đạc thực tế diện tích 7.516,6m² thửa 1027 và diện tích 2.710,5m² thuộc thửa 1034, tờ bản đồ số 09, xã Mỹ Quý. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc H về việc yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1027 và thửa 1034, tờ bản đồ số 09 do UBND

huyện T cấp giấy chứng nhận ngày 26/02/1994 và cấp đổi lại ngày 06/10/2004 do bà Nguyễn Ngọc H1 đứng tên.

[2] Về án phí:

Bà Nguyễn Ngọc H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại bà H tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 13.236.000 đồng theo biên lai số 09912 ngày 24/02/2017 và 392.000 đồng theo biên lai số 01709 ngày 08/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Trả lại cho bà H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0002264 ngày 13/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T (do ông Nguyễn Hữu H2 nộp).

[3] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, bà Nguyễn Ngọc H tự nguyện nộp và chi xong.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thông